



Working Paper 2026.1.4.19

- Vol. 1, No. 4

## CHÍNH SÁCH VỀ TRỢ CẤP XANH TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM: PHÂN TÍCH SO SÁNH VỚI HOA KỲ

**Phạm Tiến Huy<sup>1</sup>, Vũ Yến Nhi, Vũ Thị Cẩm Anh, Nguyễn Hoàng Duy**

Sinh viên K62 Kinh tế đối ngoại – Viện Kinh tế và Kinh doanh quốc tế

*Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam*

**Nguyễn Ngọc Hà**

Viện trưởng Viện Nghiên cứu Sáng tạo

*Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam*

### Tóm tắt

Bài viết phân tích thiết kế trợ cấp xanh của Việt Nam trong bối cảnh thương mại quốc tế nhằm cân bằng hai mục tiêu là thúc đẩy chuyển dịch xanh và giảm rủi ro tranh chấp cùng điều tra chống trợ cấp theo kỷ luật WTO, trên cơ sở đối chiếu với Hoa Kỳ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích chính sách và so sánh thể chế, vận dụng khung ba trụ cột của Rodrik gồm sự gắn kết, tính kỷ luật và trách nhiệm giải trình để đánh giá kiến trúc chính sách, cơ chế điều kiện hóa và năng lực giám sát. Kết quả cho thấy Hoa Kỳ ưu tiên công cụ thuế và điều kiện thụ hưởng được chuẩn hóa, qua đó nâng tính dự báo, hỗ trợ huy động đầu tư tư nhân và tăng khả năng kiểm tra tuân thủ. Việt Nam đang dịch chuyển theo hướng thị trường hóa thông qua các công cụ như đấu thầu và cơ chế mua bán điện trực tiếp, đồng thời hình thành các thiết chế gắn với thị trường các-bon; tuy nhiên, bất định chính sách và hạn chế dữ liệu làm suy yếu năng lực giải trình, trong khi một số ưu đãi truyền thống và điều kiện nội địa hóa có thể làm gia tăng nguy cơ bị coi là trợ cấp có tính riêng biệt. Bài viết kết luận cần nâng tính dự báo, thiết kế hỗ trợ trung lập theo kết quả, chuẩn hóa dữ liệu trợ cấp và tích hợp rà soát tương thích WTO ngay từ khâu xây dựng chính sách.

<sup>1</sup>Tác giả liên hệ, email: k62.2311110111@ftu.edu.vn

**Từ khóa:** trợ cấp xanh, WTO, chính sách công nghiệp xanh, thiết kế chính sách, trách nhiệm giải trình

## **GREEN SUBSIDY POLICIES IN INTERNATIONAL TRADE OF VIETNAM: COMPARATIVE ANALYSIS WITH THE UNITED STATES OF AMERICA**

### **Abstract**

This article examines how Viet Nam can design green subsidies in international trade to balance two objectives: accelerating the green transition and reducing exposure to WTO-related disputes and countervailing duty investigations, using the United States as a benchmark. The study applies policy analysis and comparative institutional assessment, operationalizing Rodrik's three pillars: embeddedness, discipline, and accountability-to evaluate policy architecture, conditionality design, and monitoring capacity. The findings indicate that the United States relies primarily on tax-based instruments and standardized eligibility conditions, which strengthens policy predictability, facilitates private capital mobilization, and enhances compliance verification. Viet Nam is moving toward more market-based instruments such as competitive auctions and direct power purchase mechanisms, while developing institutions linked to carbon markets; however, policy uncertainty and data constraints weaken accountability, and some legacy incentives and localization-related conditions may increase the risk of being viewed as specific subsidies. The article concludes that Viet Nam should improve predictability, adopt outcome-based and technology-neutral support design, standardize subsidy data systems, and integrate WTO-compatibility screening early in the policy cycle.

**Keywords:** green subsidies, WTO, green industrial policy, policy design, accountability

Mã phân loại: F13, Q58

---

### **1. Lời nói đầu**

Nền kinh tế chính trị toàn cầu đang chứng kiến một sự chuyển dịch mô hình sâu sắc trong nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu: từ việc chủ yếu dựa vào các cơ chế thị trường tự do sang sự can thiệp trực tiếp của nhà nước thông qua các "Chính sách công nghiệp xanh" (Green Industrial Policy) (Allan et al., 2021). Trọng tâm của chiến lược này là việc sử dụng các khoản trợ cấp xanh - được hiểu là sự phân bổ nguồn lực công dưới các hình thức như tín dụng thuế, ưu đãi tài chính, hoặc trợ giá nhằm thúc đẩy phát triển và áp dụng công nghệ carbon thấp (Charnovitz, 2014). Mặc dù về mặt lý luận, các khoản trợ cấp này được biện minh như một công cụ thiết yếu để khắc phục thất bại thị trường và nội hóa các ngoại tác tích cực từ môi trường (Bai et al., 2019), song trên thực tiễn, chúng đang trở thành cốt lõi của bài toán cạnh tranh địa chính trị (Charl ez, 2025)

Sự xuất hiện của Đạo luật Giảm lạm phát (IRA) tại Hoa Kỳ với quy mô hỗ trợ tài khóa hàng trăm tỷ USD và các cơ chế ưu đãi trong Thỏa thuận Xanh của Liên minh Châu Âu là minh chứng rõ ràng

cho xu hướng các quốc gia lớn đang sử dụng trợ cấp để kiến tạo thị trường và lôi kéo các chuỗi cung ứng chiến lược về phía mình (Allan et al., 2021; Bistline et al., 2023).

Việt Nam - một nền kinh tế có độ mở lớn và phụ thuộc nhiều vào xuất nhập khẩu - hiện đang đối mặt với những thách thức phức tạp trong việc thiết kế các công cụ trợ cấp này. Một mặt, để thực hiện cam kết đạt phát thải ròng bằng không (Net Zero) vào năm 2050, Việt Nam cần huy động một nguồn lực tài chính khổng lồ, ước tính tổng cộng lên tới 368 tỷ USD vào năm 2040 (World Bank, 2022). Việc ban hành các khoản trợ cấp như ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hay cơ chế giá điện tái tạo (FIT) là cần thiết để thu hút đầu tư và duy trì năng lực cạnh tranh cho các ngành hàng xuất khẩu (OECD, 2021). Mặt khác, theo quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đặc biệt là Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp đối kháng (SCM), các chính sách này nếu không được thiết kế khéo léo sẽ rất dễ bị coi là gây méo mó thương mại và vi phạm nguyên tắc cạnh tranh công bằng.

Rủi ro pháp lý từ các chính sách trợ cấp xanh của Việt Nam đã trở thành tổn thất kinh tế thực tế. Theo Trần Phương Ngọc và Nguyễn Văn Bảo (2024), sản phẩm thép gió của Việt Nam bị điều tra chống trợ cấp (CVD) và chống bán phá giá bởi United States International Trade Commission (USITC) năm 2019. Kết quả năm 2020 cho thấy doanh nghiệp Việt Nam chịu mức thuế cao nhất trong số các quốc gia bị điều tra: 2,84% thuế chống trợ cấp và 65,95% thuế chống bán phá giá. Để so sánh, mức thuế trợ cấp áp cho các đối thủ từ Canada chỉ là 1,18%.

Qua vụ kiện này, phía Hoa Kỳ đã nhận diện và tấn công trực diện vào các kỹ thuật hỗ trợ truyền thống của Việt Nam, bao gồm: các khoản bảo lãnh tài chính, chính sách xúc tiến xuất khẩu, cùng các ưu đãi đặc thù về miễn giảm tiền thuê đất và thuế thu nhập doanh nghiệp cho các dự án năng lượng tái tạo. Đáng chú ý, do không đáp ứng kịp yêu cầu dữ liệu từ United States Department of Commerce, doanh nghiệp Việt Nam bị áp dụng cơ chế “dữ liệu sẵn có bất lợi” (AFA), dẫn tới mức thuế mang tính trừng phạt. Vụ việc cho thấy lỗ hổng thể chế và cảnh báo rằng trợ cấp xanh của Việt Nam còn thiếu tính phòng thủ trong môi trường thương mại do các cường quốc chi phối.

Trong bối cảnh đó, việc phân tích so sánh với Hoa Kỳ là vô cùng cần thiết. Mặc dù có sự khác biệt lớn về tiềm lực tài chính, nhưng cách Hoa Kỳ thiết kế Đạo luật IRA - sử dụng các công cụ tín dụng thuế tinh vi lồng ghép với các điều kiện về môi trường và lao động - cung cấp một mô hình quản trị trợ cấp xanh hiện đại mà Việt Nam có thể học hỏi để xây dựng một "vùng an toàn" pháp lý. Để phân tích vấn đề này, nghiên cứu áp dụng khung phân tích thể chế của Dani Rodrik (2014) thông qua ba trụ cột: (i) **Sự gắn kết (Embeddedness)** giữa nhà nước và doanh nghiệp để nắm bắt thông tin thị trường; (ii) **Kỷ luật (Discipline)** trong việc sàng lọc và cắt bỏ các hỗ trợ kém hiệu quả; và (iii) **Trách nhiệm giải trình (Accountability)** nhằm đảm bảo tính minh bạch và sự đồng thuận xã hội (Rodrik, 2014).

Đóng góp mới của bài viết là lấp đầy khoảng trống nghiên cứu bằng cách áp dụng khung lý thuyết thể chế của Rodrik để phân tích, đối chiếu trực tiếp kiến trúc chính sách của Hoa Kỳ và Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu hướng tới việc tìm ra lời giải cho câu hỏi: Việt Nam cần thiết kế chính sách trợ cấp xanh như thế nào để vừa đạt được các mục tiêu môi trường bền vững, vừa học hỏi được kỹ thuật lập pháp tinh vi nhằm né tránh rủi ro vi phạm Hiệp định SCM và bị áp thuế đối kháng? Cấu trúc bài báo bao gồm: (i) Tổng quan tình hình nghiên cứu; (ii) Khung phân tích và phương pháp nghiên cứu; (iii) Phân tích so sánh chính sách trợ cấp xanh Việt Nam - Hoa Kỳ; và (iv) Các đề xuất chính sách và kết luận

## 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Phần tổng quan nghiên cứu được thiết kế theo tư duy diễn dịch, đi từ các nền tảng lý thuyết về kinh tế chính trị của trợ cấp xanh, đến những giới hạn của khung pháp lý quốc tế (WTO), và cuối cùng là các bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả chính sách tại Hoa Kỳ cũng như rủi ro phòng vệ thương mại tại Việt Nam. Cách tiếp cận này giúp định vị rõ khoảng trống nghiên cứu mà bài viết hướng tới.

### 2.1. Sự chuyển dịch lý thuyết về trợ cấp xanh: Từ "sửa chữa thất bại thị trường" đến thiết kế "thể chế kiến tạo"

Trong lý thuyết kinh tế học truyền thống, sự can thiệp của nhà nước thông qua trợ cấp xanh được biện minh chủ yếu bởi tính tất yếu phải khắc phục thất bại thị trường. Các nghiên cứu kinh điển và đương đại đều thống nhất rằng đổi mới công nghệ xanh chịu gánh nặng của "ngoại tác kép" (double externalities): doanh nghiệp đầu tư phải tự chịu rủi ro và chi phí R&D, nhưng lợi ích về giảm phát thải và sự lan tỏa tri thức lại được toàn xã hội hưởng lợi (Bai et al., 2019). Do đó, nếu thiếu các công cụ hỗ trợ tài chính, thị trường tự do sẽ luôn cung cấp mức đầu tư cho công nghệ sạch thấp hơn mức tối ưu xã hội.

Nghiên cứu của Dani Rodrik (2014) chỉ ra rằng việc triển khai Chính sách Công nghiệp Xanh (GIP) trên thực tế thường vấp phải rào cản lớn do sự thiếu hụt thông tin và rủi ro thao túng chính trị. Để khắc phục, ông đề xuất một kiến trúc thể chế xoay quanh ba trụ cột cốt lõi: (i) Sự gắn kết (Embeddedness) để nhà nước và doanh nghiệp cùng học hỏi rào cản công nghệ; (ii) Tính kỷ luật (Discipline) với các "điều khoản hoàng hôn" nhằm dừng cảm cắt bỏ các dự án kém hiệu quả; và (iii) Trách nhiệm giải trình (Accountability) để minh bạch hóa dòng tiền.

Góc nhìn thể chế này càng trở nên thiết thực khi đặt trong bối cảnh cạnh tranh địa chính trị hiện nay. Allan et al. (2021) với lý thuyết "Vòng xoáy xanh" (Green Spiral) cho thấy trợ cấp xanh không chỉ là công cụ kinh tế mà còn là vũ khí tạo dựng các nhóm lợi ích chính trị trong nước, từ đó thúc đẩy một cuộc chạy đua năng lực sản xuất (reindustrialization) trên quy mô toàn cầu.

## **2.2. Sự xung đột pháp lý gây nên bởi ranh giới mong manh giữa trợ cấp xanh và chủ nghĩa bảo hộ**

Sự trỗi dậy của các Chính sách công nghiệp xanh mang tính chủ động đã tạo ra một sự va chạm gay gắt với hệ thống thương mại đa phương. Trọng tâm của các tranh luận pháp lý hiện nay xoay quanh những khoảng trống của Hiệp định về Trợ cấp và Các biện pháp đối kháng (SCM) thuộc WTO.

Theo phân tích của Charnovitz (2014), kể từ khi Điều 8 của Hiệp định SCM (quy định về các khoản trợ cấp môi trường không thể bị khiếu kiện) hết hiệu lực, WTO đã mất đi "vùng an toàn" (policy space) cho các chính sách khí hậu. Hầu hết các công cụ tài khóa hiện đại nhằm thúc đẩy năng lượng tái tạo đều bị đẩy vào vùng "xám" (actionable subsidies), nơi tính hợp pháp của chúng bị phán xét hoàn toàn dựa trên việc liệu chúng có gây "tác động bất lợi" cho ngành sản xuất của quốc gia khác hay không, bất chấp mục đích bảo vệ môi trường có cao cả đến đâu.

Minh chứng rõ nét nhất cho sự xung đột này là việc các quốc gia lạm dụng Yêu cầu tỷ lệ nội địa hóa (LCRs) làm điều kiện ràng buộc để nhận trợ cấp xanh. Các án lệ kinh điển của WTO như *Canada - Renewable Energy* hay *India - Solar Cells* đã xác lập một "lằn ranh đỏ" nghiêm ngặt: mục tiêu thực thi cam kết khí hậu quốc tế không tạo ra quyền miễn trừ đối với hành vi vi phạm nguyên tắc Đối xử quốc gia (Điều III GATT 1994) và Hiệp định TRIMs. Hơn thế nữa, khi các biện pháp LCRs thô sơ bị giám sát, các nghiên cứu pháp lý gần đây như của Fang (2024) cảnh báo về sự xuất hiện của các rào cản kỹ thuật tinh vi hơn. Điển hình là việc sử dụng tiêu chuẩn "Dấu chân carbon sản phẩm" (PCFP) như trong chính sách trợ cấp xe điện của Pháp, tạo ra sự phân biệt đối xử "trên thực tế" (de facto discrimination) nhằm loại bỏ các sản phẩm từ những quốc gia có lưới điện thâm dụng carbon. Điều này cho thấy luật pháp về trợ cấp đang ngày càng bị vũ khí hóa.

## **2.3. Hiệu quả thực tiễn từ mô hình trợ cấp của Hoa Kỳ và rủi ro phòng vệ thương mại tại Việt Nam**

Việc áp dụng khung lý luận vào thực tiễn các quốc gia cho thấy một bức tranh đa chiều về kỹ thuật lập pháp và hiệu quả chính sách.

Tại Hoa Kỳ, Đạo luật Giám lạm phát (IRA) năm 2022 là một thực nghiệm chính sách không lồ minh chứng cho sức mạnh của trợ cấp tài khóa. Các mô phỏng vĩ mô của Bistline và cộng sự (2023) chỉ ra rằng việc sử dụng các tín dụng thuế (tax credits) dài hạn đã kích hoạt thành công cơ chế "học tập qua thực hành" (learning-by-doing), giúp giảm chi phí biên của công nghệ xanh và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao (cost-effective). Tuy nhiên, dưới lăng kính kỷ luật của Rodrik, nhiều học giả cảnh báo về những lỗ hổng trong kỹ thuật lập pháp của Mỹ. Việc thiếu vắng "trần ngân sách" (uncapped subsidies) trong IRA đẩy chi phí thực tế lên mức phi mã (Bistline et.al, 2023). Quan trọng hơn, bằng cách soi chiếu lại các nghiên cứu kinh điển, giới học giả cảnh báo rằng việc áp dụng trợ cấp cào bằng thiếu điều kiện kiểm soát ngặt nghèo trong IRA rất dễ lặp lại hiện tượng "chuyên giao thu nhập" (income transfer) lãng phí khi Kurkalova et al. (2006) đã chỉ ra chính phủ Mỹ từng chi trả ngân sách cho cả những đối

tượng vốn dĩ không cần khuyến khích. Thêm vào đó, nếu trợ cấp của IRA làm giảm giá năng lượng quá mức, đạo luật này hoàn toàn có nguy cơ kích hoạt lại "Nghịch lý xanh" (Green Paradox) - hiện tượng người dân tăng tiêu dùng nhiên liệu bừa bãi làm triệt tiêu nỗ lực giảm thải, tương tự như bài học từ chính sách trợ cấp nhiên liệu sinh học đã được Allaire và Brown (2012) chứng minh.

Trong khi đó, ở vị thế của một nền kinh tế đang phát triển có độ mở cao, Việt Nam đối mặt với một thực trạng hoàn toàn khác. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2022) và OECD (2021) nhấn mạnh Việt Nam cần một lượng vốn khổng lồ để thực hiện cam kết Net Zero 2050, trong đó các cơ chế ưu đãi thuế và giá hỗ trợ (FIT) là đòn bẩy bắt buộc. Tuy nhiên, rủi ro lớn nhất của Việt Nam không chỉ là gánh nặng ngân sách mà là năng lực phòng thủ pháp lý quốc tế. Nghiên cứu của Trần Phương Ngọc và Nguyễn Văn Bảo (2024) đã chỉ ra một tiền lệ đáng báo động: sản phẩm thép điện gió của Việt Nam đã bị chính Hoa Kỳ điều tra năm 2019 và áp thuế chống trợ cấp (CVD) với mức cao nhất trong các quốc gia bị điều tra. Nguyên nhân sâu xa xuất phát từ việc thiết kế chính sách hỗ trợ trong nước (như miễn giảm tiền thuê đất, ưu đãi thuế TNDN) thiếu tính trung lập và đặc biệt là năng lực giải trình dữ liệu của doanh nghiệp nội địa còn nhiều hạn chế trước các cơ quan điều tra quốc tế

#### **2.4. Khoảng trống nghiên cứu**

Dựa trên sự hệ thống hóa các tài liệu trong và ngoài nước, có thể thấy một sự đứt gãy rõ rệt trong dòng chảy học thuật hiện tại. Phần lớn các nghiên cứu chuyên sâu về thiết kế chính sách công nghiệp xanh (GIP) đều tập trung phân tích các siêu cường mang vị thế "người kiến tạo luật chơi" (rule-makers) như Hoa Kỳ, EU hay Trung Quốc. Ngược lại, các nghiên cứu về Việt Nam thường chỉ dừng lại ở việc đánh giá hiệu quả kinh tế hoặc phân tích rủi ro WTO một cách rời rạc.

Hiện nay, thiếu vắng một nghiên cứu phân tích đối chiếu trực tiếp giữa kỹ thuật lập pháp của một siêu cường (Hoa Kỳ) và một nền kinh tế phụ thuộc xuất khẩu (Việt Nam) dưới lăng kính "Thế chế kiến tạo" của Dani Rodrik. Khoảng trống này đặt ra một câu hỏi pháp lý và chính sách cấp thiết: *Làm thế nào để một quốc gia "tuân thủ luật chơi" (rule-taker) như Việt Nam có thể học hỏi các công cụ tín dụng thuế tinh vi và tiêu chuẩn lao động từ Đạo luật IRA của Mỹ, nhưng đồng thời thiết lập được các rào cản kỹ luật để né tránh rủi ro vi phạm Hiệp định SCM và tránh bị các đối tác thương mại áp thuế đối kháng?*

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống đó. Bằng cách sử dụng ma trận ba trụ cột của Rodrik (Sự gắn kết, Kỹ luật, Trách nhiệm giải trình) làm lăng kính soi chiếu, bài viết sẽ đánh giá tính tương thích của chính sách Việt Nam hiện hành so với mô hình Hoa Kỳ, từ đó xác định một "vùng an toàn" pháp lý cho các gói trợ cấp xanh của Việt Nam trong giai đoạn tới.

### **3. Khung phân tích thể chế đối với chính sách công nghiệp xanh**

Theo Dani Rodrik (2014), vấn đề trung tâm của chính sách công nghiệp xanh không nằm ở việc có nên can thiệp hay không, mà ở chất lượng thiết kế thể chế nhằm kiểm soát rủi ro thông tin và rủi ro chính trị. Các can thiệp trong lĩnh vực công nghệ xanh diễn ra trong bối cảnh công nghệ mới mang tính bất định và thông tin không đầy đủ, do đó đòi hỏi cơ chế đặt mục tiêu rõ ràng, giám sát và đánh giá kết quả, cũng như khả năng điều chỉnh hoặc chấm dứt hỗ trợ khi cần thiết. Cách tiếp cận này chuyển trọng tâm phân tích sang cấu trúc thể chế bảo đảm cho việc thực thi chính sách một cách có kỷ luật và có trách nhiệm.

Từ nền tảng đó, Rodrik đề xuất khung phân tích dựa trên ba trụ cột thể chế: (i) sự gắn kết, (ii) tính kỷ luật và (iii) trách nhiệm giải trình. Ba trụ cột này không đánh giá chính sách chỉ dựa trên kết quả đơn lẻ của từng chương trình, mà xem xét chất lượng của kiến trúc thể chế chi phối toàn bộ quá trình hoạch định và thực thi.

#### ***(1) Sự gắn kết thể chế***

Sự gắn kết thể chế phản ánh mức độ và chất lượng tương tác có tổ chức giữa nhà nước và khu vực tư nhân trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách. Trong lĩnh vực công nghệ xanh, cơ quan công quyền không thể tự mình xác định đầy đủ các rào cản và cơ hội phát triển; do đó cần thiết lập các kênh trao đổi thông tin hai chiều với doanh nghiệp nhằm phục vụ quá trình học hỏi và khám phá chính sách.

Tuy nhiên, sự gắn kết này phải được duy trì trong giới hạn hợp lý để tránh nguy cơ chiếm dụng lợi ích. Trụ cột này được đánh giá thông qua: (i) mức độ thể chế hóa của cơ chế tương tác công - tư; và (ii) khả năng duy trì tính tự chủ, chuyên nghiệp của cơ quan nhà nước trong khi vẫn bảo đảm hợp tác chiến lược với doanh nghiệp. Mô hình phù hợp là hợp tác có điều kiện, trong đó nhà nước gắn kết với khu vực tư nhân nhưng không lệ thuộc vào lợi ích của khu vực này.

#### ***(2) Tính kỷ luật***

Tính kỷ luật là cơ chế bảo đảm rằng hỗ trợ của nhà nước gắn liền với kết quả cụ thể và có thể bị rút lại khi doanh nghiệp nhận hỗ trợ không đạt yêu cầu so với cam kết. Trong bối cảnh chính sách công nghiệp xanh, chỉ tiêu đánh giá cần tập trung vào tiến bộ công nghệ và hiệu quả chi phí, thay vì đồng thời theo đuổi quá nhiều mục tiêu như việc làm hay lợi nhuận. Sự đa mục tiêu hoặc mơ hồ trong xác định mục tiêu sẽ làm suy giảm khả năng nhận diện thất bại và tạo điều kiện hợp thức hóa kết quả sau thực tế. Vì vậy, tính kỷ luật đòi hỏi phải có mục tiêu rõ ràng, chỉ tiêu đo lường cụ thể, cơ chế giám sát thường xuyên và đánh giá phù hợp, quy tắc được thiết kế chặt chẽ, tính chuyên nghiệp của cơ quan thực thi. Khi các yếu tố này được bảo đảm, chính sách có khả năng nhận diện thất bại và điều chỉnh kịp thời.

### ***(3) Trách nhiệm giải trình***

Trách nhiệm giải trình bảo đảm rằng chính sách công nghiệp xanh phục vụ lợi ích công cộng, thay vì lợi ích cục bộ của cơ quan thực thi hoặc doanh nghiệp thụ hưởng. Trụ cột này yêu cầu minh bạch trong quá trình ra quyết định, công khai kết quả thực hiện và thừa nhận cả thành công lẫn hạn chế. Việc xác định rõ chủ thể chịu trách nhiệm chính trị ở cấp cao góp phần tăng cường điều phối và khả năng truy cứu trách nhiệm. Đồng thời, chiến lược truyền thông chủ động và công bố thông tin định kỳ giúp củng cố tính chính danh của chính sách, giảm thiểu rủi ro phát sinh tranh cãi hoặc bê bối trong quá trình thực thi.

<b>Nguyên tắc</b>	<b>Nội dung cốt lõi</b>	<b>Các yếu tố đánh giá</b>
Sự gắn kết (Embeddedness)	Thiết lập sự hợp tác chiến lược và liên tục giữa các chủ thể	- Mức độ tương tác thể chế hóa giữa khu vực công và tư nhằm phục vụ quá trình học hỏi và khám phá chính sách - Khả năng duy trì ranh giới phù hợp giữa hợp tác chiến lược và nguy cơ bị chiếm dụng lợi ích.
Tính kỷ luật (Discipline)	Đánh giá tính hiệu quả trong việc quản lý và thiết kế chính sách	- Mục tiêu rõ ràng, chỉ tiêu đo lường cụ thể, cơ chế giám sát thường xuyên và đánh giá phù hợp, quy tắc được thiết kế chặt chẽ, tính chuyên nghiệp của cơ quan thực thi
Trách nhiệm giải trình (Accountability)	Công khai minh bạch các hoạt động và kết quả để nhận được sự đồng thuận của xã hội, tránh các bê bối/ rủi ro	- Việc bổ nhiệm một người bảo trợ chính trị cấp cao - Chiến lược truyền thông chủ động

**Bảng 1.** Tóm lược khung phân tích thể chế đối với chính sách công nghiệp xanh theo Dani Rodrik (2014)

## **4. So sánh phân tích chính sách xanh tại Việt Nam và Hoa Kỳ**

### ***4.1. Cấu trúc công cụ trợ cấp và mức độ gắn kết nhà nước - thị trường***

So sánh theo trụ cột gắn kết (embeddedness) cho thấy Hoa Kỳ và Việt Nam lựa chọn hai kiến trúc chính sách khác nhau. Hoa Kỳ thiết kế trợ cấp xanh chủ yếu dưới dạng tín dụng thuế được quy định

trực tiếp trong Bộ luật Thuế liên bang và vận hành thông qua Bộ Tài chính và Sở Thuế vụ (IRS). Cách tiếp cận này giúp tiêu chuẩn hóa điều kiện thụ hưởng, đồng thời thể chế hóa kênh tương tác nhà nước - doanh nghiệp thông qua quy trình ban hành hướng dẫn, quy định chi tiết và cơ chế giải đáp các chính sách.

Trong IRA, xu hướng nổi bật là chuyển từ tín dụng thuế theo công nghệ sang mô hình trung lập công nghệ. Tín dụng sản xuất điện sạch (mục 45Y) áp dụng cho các dự án đưa vào vận hành sau ngày 31/12/2024 và tích hợp cơ chế giảm dần theo điều kiện giảm phát thải của ngành điện (Internal Revenue Service, 2025a). Tín dụng đầu tư điện sạch (mục 48E) được thiết kế tương tự về phạm vi áp dụng và cơ chế giảm dần, nhưng vận hành theo logic ưu đãi đầu tư thay vì ưu đãi theo sản lượng (Internal Revenue Service, 2026a). Thiết kế theo điều kiện và thời hạn này tạo tín hiệu ổn định cho dòng vốn tư nhân, đồng thời giảm rủi ro kéo dài trợ cấp ngoài mục tiêu ban đầu.

Tuy nhiên, mức độ gắn kết sâu rộng của Hoa Kỳ không phải không có rủi ro. Việc nhà nước chia sẻ rủi ro đầu tư thông qua công cụ tài chính công dễ dẫn đến hiện tượng chiếm dụng chính sách. Điển hình là trường hợp công ty Solyndra phá sản vào năm 2011 sau khi nhận khoản bảo lãnh vay 535 triệu USD từ Bộ Năng lượng Hoa Kỳ, do những lỗ hổng trong khâu thẩm định và cung cấp thông tin sai lệch

Việt Nam trong giai đoạn gần đây triển khai trợ cấp xanh theo dạng tổ hợp công cụ, tập trung vào ngành điện và tài chính xanh. Cơ chế biểu giá FIT từng tạo cú hích đầu tư nhờ ưu điểm đơn giản và dự báo được dòng tiền, nhưng cũng làm lộ rõ độ vênh giữa tốc độ phát triển dự án và khả năng hấp thụ của lưới điện. OECD (2021) ghi nhận khi chuyển từ FIT sang đấu thầu cạnh tranh, nếu thiếu hướng dẫn và cơ chế chia sẻ rủi ro hợp đồng, thị trường có thể rơi vào trạng thái thiếu chắc chắn pháp lý. Trong bối cảnh đó, việc đưa vào vận hành các cơ chế thị trường như mua bán điện trực tiếp (DPPA) có ý nghĩa như một bước dịch chuyển thể chế theo hướng tăng kỷ luật thị trường, nhưng vẫn đòi hỏi hoàn thiện hướng dẫn thực thi và đồng bộ với quy hoạch - hạ tầng lưới điện.

#### ***4.2. Tính kỷ luật chính sách và cơ chế điều kiện hóa trợ cấp***

Trụ cột tính kỷ luật (discipline) nhấn mạnh việc gắn hỗ trợ của nhà nước với tiêu chí kết quả và cơ chế rút lại ưu đãi khi mục tiêu không đạt được. Hoa Kỳ áp dụng mô hình điều kiện hóa nhiều tầng, trong đó mức tín dụng tối đa chỉ được hưởng khi dự án đáp ứng đồng thời các tiêu chuẩn về lao động và nội địa hóa chuỗi cung ứng. Theo hướng dẫn của IRS, để được hưởng mức tín dụng tăng cường (thường được tính theo hệ số so với mức cơ bản), dự án phải đáp ứng yêu cầu về tiền lương phổ biến và học nghề (Prevailing Wage and Apprenticeship - PWA), kèm nghĩa vụ chứng minh và lưu trữ hồ sơ tuân thủ (Internal Revenue Service, 2025b). Song song, cơ chế thưởng nội địa hóa (domestic content bonus) làm tăng mức tín dụng khi dự án đáp ứng yêu cầu về thép, sắt và hàng hóa chế tạo nội địa, đồng thời đòi hỏi nộp kèm tuyên bố chứng nhận và tuân thủ quy tắc hồ sơ (Internal Revenue Service, 2026b).

Như vậy, trợ cấp được gắn với các điều kiện có thể kiểm tra, giúp tăng khả năng giám sát và giảm dư địa tùy tiện.

Bên cạnh điều kiện hóa, cơ chế giảm dần tự động của 45Y thiết lập giới hạn thời hạn khi mục tiêu giảm phát thải tiệm cận ngưỡng (Internal Revenue Service, 2025a). Cơ chế giảm dần của 48E được quy định theo cách tiếp cận tương ứng đối với tín dụng đầu tư (Internal Revenue Service, 2026a). Dù vậy, do các cấu phần tín dụng thuế mang tính mở và phụ thuộc vào hành vi thị trường, chi phí tài khóa vẫn có thể tăng nhanh hơn dự kiến.

Dưới lăng kính pháp lý, sự khác biệt lớn nhất giữa Hoa Kỳ và Việt Nam nằm ở cách thiết lập ranh giới điều kiện. Cơ chế của Hoa Kỳ thiết kế các điều kiện thụ hưởng dựa trên tiêu chí khách quan, tự động (như ngưỡng giảm phát thải hoặc chuẩn lao động), giúp lách qua rào cản về tính riêng biệt tại Điều 2 Hiệp định SCM. Trong khi đó, các chính sách của Việt Nam thường khoanh vùng đối tượng thụ hưởng cục bộ (ví dụ: chỉ hỗ trợ vốn vay cho doanh nghiệp đạt Nhân sinh thái hoặc phân loại xanh), thỏa mãn tiêu chí trợ cấp có tính riêng biệt. Đặc biệt rủi ro là khi các ưu đãi này bị gắn liền với tỷ lệ nội địa hóa (LCRs), vốn vi phạm trực tiếp nguyên tắc Đối xử quốc gia (Điều III GATT 1994) và Điều 3.1(b) của SCM

### ***4.3. Trách nhiệm giải trình và năng lực phòng thủ trong môi trường thương mại quốc tế***

Trụ cột trách nhiệm giải trình (accountability) nhấn mạnh minh bạch, khả năng giám sát và truy cứu trách nhiệm đối với kết quả chính sách. Hoa Kỳ có lợi thế khi vận hành trợ cấp qua hệ thống thuế: IRS thường xuyên công bố hướng dẫn, quy trình chứng minh tuân thủ và khung kiểm tra đối với các điều kiện lao động theo PWA, qua đó giúp doanh nghiệp dự báo chi phí tuân thủ và tạo nền tảng cho kiểm tra - xử lý sai phạm (Internal Revenue Service, 2025b). Đối với điều kiện nội địa hóa, hướng dẫn về domestic content bonus làm rõ cách chứng minh và hồ sơ kèm theo, góp phần tăng tính dự báo và khả năng kiểm toán chính sách (Internal Revenue Service, 2026b).

Về trách nhiệm giải trình, mặc dù Hoa Kỳ vượt trội ở khâu công khai tiêu chí, nhưng báo cáo của GAO (2025) chỉ ra rằng quy mô khổng lồ của Đạo luật IRA (với 21 khoản ưu đãi lớn) đang tạo ra khoảng trống dữ liệu nghiêm trọng, làm suy yếu năng lực giám sát hiệu quả thực tế và gia tăng rủi ro gian lận

Việt Nam đang từng bước xây dựng nền tảng trách nhiệm giải trình cho chuyển dịch xanh thông qua các thiết chế mới. Nghị định 06/2022/NĐ-CP đặt nền cho giảm phát thải khí nhà kính và phát triển thị trường các-bon (Chính phủ, 2022). Mặt khác, Nghị định 58/2025/NĐ-CP thiết kế một số cơ chế ưu đãi có điều kiện đối với các dự án điện năng lượng tái tạo và năng lượng mới, đồng thời đặt ra nghĩa vụ về cung cấp thông tin và dữ liệu liên quan (Chính phủ, 2025). Tuy nhiên, thách thức then chốt vẫn là năng lực dữ liệu hóa và phản ứng trong điều tra phòng vệ thương mại. Vụ việc tháp điện gió cho thấy

khi doanh nghiệp không đáp ứng kịp yêu cầu dữ liệu, rủi ro bị áp dụng cơ chế dữ liệu sẵn có bất lợi và mức thuế trừng phạt tăng lên đáng kể (Tran Phuong Ngoc & Nguyen Van Bao, 2024). Do đó, trách nhiệm giải trình trong bối cảnh trợ cấp xanh không chỉ là vấn đề quản trị nội bộ, mà còn là năng lực phòng thủ trong thương mại quốc tế.

Tổng hợp theo ba trụ cột của Rodrik, Hoa Kỳ thể hiện ưu thế về mức độ thể chế hóa kênh nhà nước - thị trường, điều kiện hóa có thể kiểm tra và năng lực dữ liệu (Rodrik, 2014). Việt Nam đang dịch chuyển theo hướng thị trường hóa (đấu thầu, DPPA, thị trường các-bon) nhưng cần nâng mức ổn định chính sách, tránh các điều kiện nội địa hóa mang tính phân biệt đối xử, và chuẩn hóa dữ liệu trợ cấp để giảm rủi ro tranh chấp theo chuẩn SCM (World Trade Organization, 1994a). Đồng thời, việc bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia theo GATT 1994 có ý nghĩa giảm thiểu rủi ro phát sinh bất đồng trong thương mại quốc tế (World Trade Organization, 1994b).

## **5. Kết luận và khuyến nghị**

### **5.1. Kết luận**

Trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng toàn cầu nhằm hướng tới mục tiêu Net Zero, trợ cấp xanh đã trở thành công cụ chính sách thiết yếu nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro địa chính trị và rào cản pháp lý thương mại quốc tế gay gắt. Thông qua việc áp dụng khung phân tích thể chế ba trụ cột của Dani Rodrik (2014) bao gồm sự gắn kết, tính kỷ luật và trách nhiệm giải trình, nghiên cứu đã làm rõ những khác biệt cốt lõi trong cấu trúc quản trị trợ cấp xanh giữa Hoa Kỳ và Việt Nam.

Đối với Hoa Kỳ, Đạo luật Giảm lạm phát (IRA) thể hiện sự ưu việt trong kỹ thuật lập pháp thông qua cơ chế tín dụng thuế trung lập về công nghệ, tạo tín hiệu ổn định cho dòng vốn tư nhân. Đặc biệt, Hoa Kỳ thiết lập tính kỷ luật và trách nhiệm giải trình cao bằng việc lồng ghép các điều kiện hóa nhiều tầng (tiêu chuẩn lao động, tỷ lệ nội địa hóa) đi kèm với quy trình chứng minh, kiểm tra và năng lực dữ liệu minh bạch do Sở Thuế vụ (IRS) giám sát.

Đối với Việt Nam, kiến trúc chính sách đang có sự dịch chuyển tích cực theo hướng thị trường hóa (từ cơ chế giá FIT sang đấu thầu cạnh tranh, cơ chế DPPA và thị trường các-bon). Tuy nhiên, Việt Nam đang đối mặt với lỗ hổng lớn về thể chế và năng lực phòng thủ thương mại. Việc phụ thuộc vào các công cụ hỗ trợ truyền thống như miễn giảm tiền thuê đất, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, hoặc áp dụng các yêu cầu tỷ lệ nội địa hóa khiến chính sách của Việt Nam rất dễ bị xem là "trợ cấp có tính riêng biệt" và vi phạm nguyên tắc không phân biệt đối xử của WTO. Rủi ro này đã hiện thực hóa qua các vụ điều tra chống trợ cấp (CVD), tiêu biểu là vụ việc áp thuế trừng phạt đối với sản phẩm thép điện gió do doanh nghiệp thiếu năng lực cung cấp dữ liệu minh bạch.

Tuy nhiên, cần thẳng thắn nhìn nhận rằng việc Việt Nam sao chép toàn bộ mô hình của Hoa Kỳ là không khả thi do những khác biệt cốt lõi về năng lực tài khóa, cấu trúc thị trường và vị thế trong hệ thống thương mại quốc tế. Việt Nam không thể áp dụng các khoản trợ cấp khổng lồ thiếu "trần ngân sách" như Đạo luật IRA, bởi điều này dễ dẫn đến lãng phí, rủi ro gian lận và tạo ra các khoảng trống giám sát dữ liệu nghiêm trọng như báo cáo của GAO (2025) đã cảnh báo. Hơn nữa, việc Hoa Kỳ lồng ghép điều kiện thương tỷ lệ nội địa hóa (LCRs) là một hành vi tiềm ẩn rủi ro vi phạm Điều 3.1(b) Hiệp định SCM; đối với một quốc gia phụ thuộc xuất khẩu và có vị thế phòng thủ yếu như Việt Nam, việc áp dụng công cụ tương tự sẽ là một "vùng cấm" pháp lý cực kỳ nguy hiểm.

Tóm lại, bài toán đặt ra cho chính sách công nghiệp xanh của Việt Nam không chỉ đơn thuần là làm sao huy động đủ quy mô nguồn lực tài chính, mà là chất lượng của kiến trúc thể chế. Để đảm bảo một "vùng an toàn pháp lý" trong thương mại quốc tế, Việt Nam bắt buộc phải thay đổi cách tiếp cận: chuyển từ các ưu đãi mang tính phân biệt đối xử sang các tiêu chuẩn hỗ trợ trung lập dựa trên kết quả giảm phát thải thực tế, đồng thời khẩn trương chuẩn hóa hệ thống dữ liệu để nâng cao năng lực giải trình và phòng thủ trước các rủi ro tranh chấp theo Hiệp định SCM và GATT 1994.

## 5.2. Khuyến nghị

Trên cơ sở các vấn đề đã phân tích về chuyển đổi công cụ trợ cấp, rủi ro vi phạm nguyên tắc không phân biệt đối xử, nguy cơ mất kỹ luật tài khóa và hạn chế trong năng lực phòng thủ thương mại, chính sách công nghiệp xanh của Việt Nam cần được điều chỉnh theo hướng củng cố kiến trúc thể chế thay vì mở rộng đơn thuần quy mô hỗ trợ.

**Thứ nhất**, Bộ Công Thương cần thiết lập một lộ trình chuyển đổi công cụ trợ cấp có tính dự báo cao nhằm khắc phục tình trạng gián đoạn và bất định giữa cơ chế giá FIT, đấu thầu cạnh tranh và cơ chế mua bán điện trực tiếp (DPPA) theo Luật Điện lực 2024. Việc thay đổi chính sách đột ngột làm gia tăng bất định và làm suy giảm hiệu quả gắn kết nhà nước và doanh nghiệp trong quá trình đầu tư dài hạn. Do đó, mỗi giai đoạn chuyển đổi cần có cơ chế chuyển tiếp rõ ràng, thời hạn áp dụng xác định trước và quy định cụ thể về điều kiện kế thừa quyền lợi của dự án đang triển khai. Sự ổn định của tín hiệu chính sách là điều kiện tiên quyết để giảm chi phí vốn và duy trì niềm tin thị trường.

**Thứ hai**, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước cần tái thiết kế cơ chế điều kiện hóa đối với các công cụ tín dụng xanh và trái phiếu xanh theo hướng trung lập công nghệ. Cần kiên quyết loại bỏ các điều kiện dễ gây tranh chấp như yêu cầu tỷ lệ nội địa hóa (LCRs) ra khỏi tiêu chí cấp vốn nhằm tránh vi phạm nguyên tắc Đối xử quốc gia (Điều III GATT 1994). Thay vào đó, tiêu chí thụ hưởng phải được ràng buộc bằng các kết quả định lượng khách quan (như định mức kiểm toán năng lượng, cam kết tỷ lệ giảm phát thải thực tế) để loại trừ rủi ro bị cáo buộc là "trợ cấp có tính riêng biệt" theo Điều 2 Hiệp định SCM

**Thứ ba**, cần xây dựng hệ thống dữ liệu tập trung và chuẩn hóa về các khoản hỗ trợ xanh nhằm tăng cường năng lực phản ứng trong các vụ điều tra chống trợ cấp. Cơ chế lưu trữ hồ sơ, báo cáo định kỳ và phối hợp giữa cơ quan quản lý với doanh nghiệp phải được thiết kế ngay từ giai đoạn ban hành chính sách. Việc thiếu minh bạch hoặc không cung cấp đầy đủ thông tin trong điều tra có thể dẫn đến áp dụng cơ chế “dữ liệu sẵn có bất lợi”, làm gia tăng đáng kể mức thuế trừng phạt. Vì vậy, trách nhiệm giải trình phải được hiểu như một cấu phần nội tại của chính sách thay vì trở thành phản ứng bị động khi phát sinh tranh chấp.

**Cuối cùng**, Bộ Tư pháp cần tích hợp quy trình "rà soát tính tương thích WTO" vào khâu thẩm định bắt buộc đối với mọi dự thảo nghị định, luật liên quan đến hỗ trợ công nghiệp xanh. Việc rà soát và tham vấn pháp lý sớm trước khi ban hành nhằm đảm bảo các chính sách ưu đãi tuyệt đối không gắn với điều kiện xuất khẩu hay phân biệt đối xử dựa trên xuất xứ hàng hóa. Cách tiếp cận thận trọng này không những giúp Việt Nam duy trì "vùng an toàn pháp lý" cho quá trình chuyển đổi Net-Zero, mà còn ngăn chặn rủi ro các mặt hàng xuất khẩu chủ lực lọt vào tầm ngắm điều tra thuế đối kháng từ các thị trường quốc tế

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Allaire, M. & Brown, S.P.A. (2015), “The Green Paradox of U.S. Biofuel Subsidies: Impact on Greenhouse Gas Emissions”, *Economics of Energy & Environmental Policy*, Vol. 4, Số 2, tr. 83 - 102.

Allan, B., Lewis, J.I. & Oatley, T. (2021), “Green Industrial Policy and the Global Transformation of Climate Politics”, *Global Environmental Politics*, Vol. 21, Số 4, tr. 1 - 19

Bai, Y., Song, S., Jiao, J. & Yang, R. (2019), “The impacts of government R&D subsidies on green innovation: Evidence from Chinese energy-intensive firms”, *Journal of Cleaner Production*, Vol. 229, tr. 631 - 642.

Bistline, J., Goldin, I., Knittel, C.R., LaPlante, G., Meckling, J., Reed, G., Rose, S.K. & Wolfram, C. (2023), “Emissions and Energy Cost Impacts of the Inflation Reduction Act”, Working Paper, *Brookings Papers on Economic Activity*, Spring 2023. Available at: [https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2023/03/BPEA\\_Spring2023\\_Bistline-et-al\\_unembargoedUpdated.pdf](https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2023/03/BPEA_Spring2023_Bistline-et-al_unembargoedUpdated.pdf).

Charl ez, V. (2025), “A Subsidy Race for Clean-Tech Dominance: A Comparative Analysis on the Impact of Subsidies on Clean-Tech Trade Flows between China, the EU, and the US”, Luận văn Thạc sĩ, Graduate School, University of Gothenburg, Thụy Điển (Accessed: 1 March 2026)

Chính phủ (2022), *Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn*. Available at: <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=205039> (Accessed: 26 February 2026).

Chính phủ (2025), *Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/03/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới*. Available at: <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=213011> (Accessed: 26 February 2026).

Internal Revenue Service (2025a), “Clean Electricity Production Credit”. Available at: <https://www.irs.gov/credits-deductions/clean-electricity-production-credit> (Accessed: 25 February 2026).

Internal Revenue Service (2025b), “Prevailing wage and apprenticeship requirements”. Available at: <https://www.irs.gov/credits-deductions/prevailing-wage-and-apprenticeship-requirements> (Accessed: 25 February 2026).

Internal Revenue Service (2026a), “Clean Electricity Investment Credit”. Available at: <https://www.irs.gov/credits-deductions/clean-electricity-investment-credit> (Accessed: 25 February 2026).

Internal Revenue Service (2026b), “Domestic content bonus credit”. Available at: <https://www.irs.gov/credits-deductions/domestic-content-bonus-credit> (Accessed: 25 February 2026).

Kurkalova, L., Kling, C. & Zhao, J. (2006), “Green Subsidies in Agriculture: Estimating the Adoption Costs of Conservation Tillage from Observed Behavior”, *Canadian Journal of Agricultural Economics*, Vol. 54, Số 2, tr. 247 - 267.

OECD (2021), *Clean Energy Finance and Investment Policy Review of Viet Nam*, OECD Publishing, Paris. Available at: <https://doi.org/10.1787/61c33f7f-en> (Accessed: 22 February 2026)

Rodrik, D. (2014), “Green industrial policy”, *Oxford Review of Economic Policy*, Vol. 30, Số 3, tr. 469 - 491. Available at: <https://doi.org/10.1093/oxrep/gru025> (Accessed: 21 February 2026).

Tran, P.N. & Nguyen, V.B. (2024), “Subsidies in the Renewable Energy Industry Under the World Trade Organization Regime and Suggestions for Vietnam”, *Vietnamese Journal of Legal Sciences*. Available at: <https://doi.org/10.2478/vjls-2024-0014> (Accessed: 26 February 2026).

U.S. Government Accountability Office (2025), *Energy-Related Tax Expenditures: Information and Questions to Support Oversight*, GAO-25-107704, <https://www.gao.gov/products/gao-25-107704> (Accessed: 30/01/2026).

World Bank Group (2022), *Vietnam Country Climate and Development Report*, World Bank, Washington, DC. Available at: <https://doi.org/10.1596/37618> (Accessed: 23 February 2026).

World Trade Organization (1994a), *Agreement on Subsidies and Countervailing Measures*. Available at: [https://www.wto.org/english/docs\\_e/legal\\_e/24-scm.pdf](https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/24-scm.pdf) (Accessed: 25 February 2026).

World Trade Organization (1994b), *General Agreement on Tariffs and Trade 1994*. Available at: [https://www.wto.org/english/docs\\_e/legal\\_e/06-gatt.pdf](https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/06-gatt.pdf) (Accessed: 25 February 2026).